

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 164/2021/DS-ST

Ngày: 18/10/2021

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK
- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Dự

Các hội thẩm nhân dân: - Ông Hồ Tùng Mận

- Bà Phạm Thị Tuyết Nhung

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hồ Thị Vi - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa:** Bà Đinh Thị Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 10 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 605/2021/TLST-DS ngày 28 tháng 10 năm 2020, về việc *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 212/2021/QĐXXST-DS ngày 13/9/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 182/2021/QĐST-DS ngày 29/9/2021, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Vũ Thị Kim L, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Địa chỉ: VVK, phường KX, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Phạm Thị T (có mặt)

Địa chỉ: AK, phường TL, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

*** Bị đơn:** Ông Nguyễn Trọng N (vắng mặt)

Địa chỉ: KTD, phường ET, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày:**

Vào ngày 27/9/2018 ông Nguyễn Trọng N vay của bà Vũ Thị Kim L số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn vay là 02 tháng kể từ ngày 27/9/2018 đến hết ngày 27/11/2018, lãi suất thỏa thuận bằng miệng 1,5%/tháng, ông N đã trả được tiền nợ gốc là 315.000.000 đồng và tiền lãi suất. Còn nợ lại nợ gốc là 85.000.000 đồng và lãi suất từ ngày 01/5/2020 đến nay.

Vào ngày 22/10/2018 ông Nguyễn Trọng N vay của bà Vũ Thị Kim L số tiền 600.000.000 đồng, thời hạn vay là 15 ngày kể từ ngày 22/10/2018 đến hết

ngày 05/11/2018, lãi suất thỏa thuận bằng miệng 1,5%/tháng, ông N đã trả được tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng và tiền lãi suất. Còn nợ lại nợ gốc là 450.000.000 đồng và lãi suất từ ngày 01/3/2020 đến nay.

Việc vay tiền hai bên có lập hợp đồng vay và được công chứng tại Văn phòng công chứng ĐA, đến hạn trả nợ mặc dù bà L đã yêu cầu trả nợ nhiều lần nhưng ông N khất lần và cố tình không trả tiền gốc và tiền lãi cho bà L.

Nay bà L đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Trọng N trả cho bà L số tiền nợ gốc là 535.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật.

* Bị đơn ông Nguyễn Trọng N không tham gia tố tụng:

* Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phát biểu như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đã chấp hành đúng quy định của BLTTDS.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả số tiền nợ gốc là 535.000.000 đồng, về tiền lãi suất theo quy định pháp luật. Bị đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, bị đơn có nơi cư trú tại thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Nguyễn Trọng N. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt N theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hội đồng xét xử thấy rằng:

Quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cung cấp hợp đồng vay tiền ngày 22/10/2018 với nội dung ông N vay của bà L số tiền 600.000.000 đồng và hợp đồng vay tiền ngày 27/9/2018 với nội dung ông N vay của bà L số tiền 400.000.000 đồng. Cả 2 hợp đồng vay tiền này được công chứng, chứng thực tại Văn phòng công chứng ĐA. Như vậy đã có đủ căn cứ để khẳng định nguyên đơn bà Vũ Thị Kim L và bị đơn ông Nguyễn Trọng N đã thực hiện hợp đồng vay tài sản với nhau vào ngày 22/10/2018 và ngày 27/9/2018.

Theo nội dung hợp đồng vay tiền ngày 27/9/2018, thì các bên thỏa thuận thời hạn thanh toán số tiền trên là ngày 27/11/2019 và hợp đồng vay tiền ngày

22/10/2018 thì các bên thỏa thuận thời hạn thanh toán số tiền trên là ngày 05/11/2011, do đó bà L có quyền yêu cầu ông N thanh toán số tiền trên cho bà, bà L đã yêu cầu nhiều lần nhưng ông N không trả số tiền trên cho bà L là vi phạm thời hạn trả nợ theo thỏa thuận và vi phạm quy định tại Điều 466, Điều 470 Bộ luật dân sự về N vụ trả nợ của bên vay.

Về lãi suất: Trong hợp đồng vay tiền các bên có thỏa thuận lãi suất tuy nhiên không xác định rõ lãi suất nên Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để tính lãi suất từ chậm trả, cụ thể:

Đối với giấy vay tiền ngày 27/9/2018, thì thời gian tính lãi là từ ngày 01/5/2020 đến thời điểm xét xử, cụ thể: $85.000.000 \text{ đồng} \times 10\% \times 01 \text{ năm} 5 \text{ tháng} 17 \text{ ngày} = 12.443.054 \text{ đồng}$.

Đối với giấy vay tiền ngày 22/10/2018, thì thời gian tính lãi là từ ngày 01/3/2020 đến thời điểm xét xử, cụ thể: $450.000.000 \text{ đồng} \times 10\% \times 01 \text{ năm} 7 \text{ tháng} 17 \text{ ngày} = 73.375.000 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lãi mà ông Nguyễn Trọng N phải chịu là 85.818.054 đồng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị Kim L là phù hợp với quy định tại Điều 466, Điều 470 Bộ luật dân sự nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận buộc bị đơn ông Nguyễn Trọng N phải trả cho nguyên đơn bà Vũ Thị Kim L số tiền nợ gốc là 535.000.000 đồng và tiền lãi suất 85.818.054 đồng.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1; khoản 5 Điều 26; Khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, nguyên đơn không phải chịu án phí, nguyên đơn là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật, cụ thể: $20.000.000 \text{ đồng} + 4\% \times 220.818.054 \text{ đồng} = 28.832.722 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 244; Điều 266; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng Điều 357; Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị Kim L

Buộc ông Nguyễn Trọng N phải trả cho bà Vũ Thị Kim L số tiền nợ gốc là 535.000.000 đồng và tiền lãi 85.818.054 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Về án phí:

- Ông Nguyễn Trọng N phải chịu 28.832.722 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[3] Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật THADS thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 7 và điều 9 Luật THADS; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật THADS.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP BMT;
- Chi cục THA DS TP BMT;
- Các đương sự ;
- Lưu: HS, VP .

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)
Huỳnh Văn Dự

